

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GMA
- Địa chỉ: Số 11 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (024) 37 956 373
- Email: gma@g-automobile.vn
- Website: <http://www.g-automobile.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 01 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/04/2023 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1/2023 của Công ty mẹ và Hợp nhất
- Văn bản giải trình số 15/2023/CV-GMA

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Hà Nội – Ngày 28 tháng 04 năm 2023



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 22

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		837.109.954.083	974.266.131.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	61.180.309.010	57.698.362.073
1. Tiền	111		61.180.309.010	57.698.362.073
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		456.176.301.314	488.095.221.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.02	144.838.745.449	217.878.941.132
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.03	37.438.691.812	4.270.605.471
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	III.04	162.092.929.000	77.592.929.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.05	112.276.096.692	188.822.907.797
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(470.161.639)	(470.161.639)
IV. Hàng tồn kho	140	III.06	300.446.937.461	395.664.603.565
1. Hàng tồn kho	141		301.589.112.862	396.806.778.966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.142.175.401)	(1.142.175.401)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.306.406.298	32.807.944.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.07	9.530.179.231	6.544.688.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.767.414.260	26.254.443.082
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.812.807	8.812.807
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		561.471.973.194	598.834.733.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		719.710.000	719.710.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	III.05	719.710.000	719.710.000
II. Tài sản cố định	220		438.776.294.884	472.469.002.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.08	435.956.203.655	469.434.519.030
- Nguyên giá	222		632.257.032.316	663.415.386.800
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(196.300.828.661)	(193.980.867.770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	III.09	1.512.684.137	1.626.292.846
- Nguyên giá	225		3.946.085.447	3.946.085.447
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(2.433.401.310)	(2.319.792.601)
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	1.307.407.092	1.408.190.659
- Nguyên giá	228		12.227.083.896	12.226.193.896
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10.919.676.804)	(10.818.003.237)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.11	4.902.062.137	7.892.301.202
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.902.062.137	7.892.301.202
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.478.712.967	65.671.930.334
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.12	16.364.792.967	15.558.010.334
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.13	50.113.920.000	50.113.920.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.595.193.206	52.081.789.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.07	37.449.663.067	38.820.947.761
2. Lợi thế thương mại	269	III.14	13.145.530.139	13.260.841.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.398.581.927.277	1.573.100.865.204

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		935.074.514.977	1.110.562.074.556
I. Nợ ngắn hạn	310		780.231.312.225	960.353.720.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.15	30.708.891.375	40.218.451.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III.16	73.188.075.845	117.501.001.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.17	25.564.766.270	23.674.586.983
4. Phải trả người lao động	314		26.087.759.675	50.332.442.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18	26.801.104.676	22.863.800.847
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42.685.126	42.685.126
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19	6.313.466.635	5.169.210.475
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.20	590.856.126.581	699.883.105.649
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		668.436.042	668.436.042
II. Nợ dài hạn	330		154.843.202.752	150.208.353.566
1. Phải trả dài hạn khác	337		6.060.428.281	6.974.649.961
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.20	132.233.436.772	125.582.814.629
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		16.358.507.876	17.460.059.153
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		190.829.823	190.829.823
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		463.507.412.300	462.538.790.648
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.21	463.507.412.300	462.538.790.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.999.990.000	199.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.999.990.000	199.999.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.628.400.000	76.628.400.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.336.278.694	29.605.410.363
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.605.410.363	6.267.606.925
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		1.730.868.331	23.337.803.438
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		155.542.743.606	156.304.990.285
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.398.581.927.277	1.573.100.865.204

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

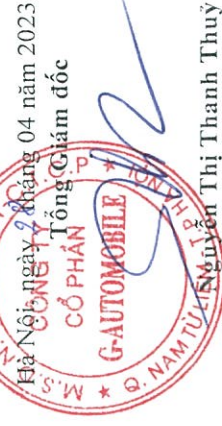
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	TM	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.1	674.549.140.001	25.093.635.553	674.549.140.001	25.093.635.553
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.2	674.549.140.001	25.093.635.553	674.549.140.001	25.093.635.553
11	4. Giá vốn hàng bán	IV.3	613.437.973.347	22.813.070.850	613.437.973.347	22.813.070.850
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		61.111.166.654	2.280.564.703	61.111.166.654	2.280.564.703
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	IV.4	92.607.529	269.462	92.607.529	269.462
22	7. Chi phí tài chính	IV.5	16.195.177.527	711.979.232	16.195.177.527	711.979.232
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.004.025.900	711.979.232	16.004.025.900	711.979.232
24	8. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết		806.782.633		806.782.633	
25	9. Chi phí bán hàng	IV.6	23.590.520.862	2.854.875	23.590.520.862	2.854.875
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.6	21.277.923.850	625.389.665	21.277.923.850	625.389.665
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		946.934.577	940.610.393	946.934.577	940.610.393
31	12. Thu nhập khác	IV.7	197.878.447		197.878.447	
32	13. Chi phí khác	IV.8	3.778.699	53.036.438	3.778.699	53.036.438
40	14. Lợi nhuận khác		194.099.748	(53.036.438)	194.099.748	(53.036.438)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.141.034.325	887.573.955	1.141.034.325	887.573.955
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.9	1.273.963.950	177.514.791	1.273.963.950	177.514.791
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.101.551.277)		(1.101.551.277)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		968.621.652	710.059.164	968.621.652	710.059.164
61	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		1.730.868.331	710.059.164	1.730.868.331	710.059.164
62	18.1 Lãi ích của cổ đông không kiểm soát		(762.246.679)	-	(762.246.679)	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	IV.10	87	118	87	118
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	IV.10	87	118	87	118

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Huu

Huu

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.141.034.325	887.573.955
2. Điều chỉnh cho các khoản		31.876.223.840	711.709.770
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	16.954.833.804	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.082.635.864)	(269.462)
- Chi phí lãi vay	06	16.004.025.900	711.979.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.017.258.165	1.599.283.725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	132.905.949.269	(10.144.771.893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	95.217.666.104	(534.325.250)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(15.948.663.431)	7.330.387.668
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.614.206.260)	65.103.966
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.861.262.345)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.107.620.226)	(1.055.492.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	223.609.121.276	(2.739.814.327)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(36.876.152.215)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TDH khác	22	3.532.727.272	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.500.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.607.529	269.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(117.750.817.414)	269.462
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	576.161.054.744	3.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(678.347.631.651)	
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(189.780.018)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(102.376.356.925)	3.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.481.946.937	260.455.135
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.698.362.073	117.378.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	61.180.309.010	377.833.242

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Phòng Giám đốc




CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G-Automobile được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 09 vào ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn Điều lệ là 199.999.990.000 đồng (Một trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng.)

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chỉ tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Cấu trúc doanh nghiệp

Thời điểm 31/03/2023, văn phòng của Công ty đặt tại Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tổng số các công ty con: 02 Công ty

Danh sách các Công ty con	: Tỷ lệ lợi ích (%)	: Quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du	: 55%	: 55%
Công ty TNHH Cho Thuê Ô Tô An Hoà Phát	: 90%	: 90%

Tổng số các công ty liên kết: 01 Công ty

Danh sách các Công ty liên kết	: Tỷ lệ lợi ích (%)	: Quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	: 30,875%	: 30,875%

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-25 năm
- Máy móc, thiết bị	01-08 năm
- Phương tiện, vận tải	03-06 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: đồng

	31/03/2023	01/01/2023
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt tại quỹ	47.408.390.719	3.093.831.772
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.771.918.291	54.604.530.301
Cộng	<u><u>61.180.309.010</u></u>	<u><u>57.698.362.073</u></u>
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a) Phải thu khách hàng	144.459.151.699	217.642.938.633
- Công ty cổ phần xây dựng nền móng dân dụng và công nghiệp Minh E	-	1.236.159.578
- Công ty TNHH xây dựng dân dụng và thương mại Thái Minh	279.007.301	329.007.301
- Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô	117.751.204.575	190.357.696.572
- Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô	25.127.575.888	24.729.513.801
- Khách hàng khác	1.301.363.935	990.561.381
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	379.593.750	236.002.499
- Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	379.593.750	236.002.499
Cộng	<u><u>144.838.745.449</u></u>	<u><u>217.878.941.132</u></u>
3 . Trả trước người bán	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.438.691.812	4.270.605.471
a.1, Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.438.691.812	4.270.605.471
- Công Ty CP Chứng Khoán APG	40.000.000	40.000.000
- Trả trước cho người bán khác	37.398.691.812	4.230.605.471
Cộng	<u><u>37.438.691.812</u></u>	<u><u>4.270.605.471</u></u>
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ	160.326.929.000	75.826.929.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển doanh nghiệp tại Miền Trung	1.466.000.000	1.466.000.000
- Công ty TNHH Vit Metal	300.000.000	300.000.000
Cộng	<u><u>162.092.929.000</u></u>	<u><u>77.592.929.000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5 . Các khoản phải thu khác	31/03/2023	01/01/2023
<i>a) Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>112.276.096.692</i>	<i>188.822.907.797</i>
Phải thu khác	16.572.820.093	171.053.944.066
Tạm ứng	95.223.241.648	17.614.833.931
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	450.840.000	150.840.000
Phải trả khác dư nợ	29.194.951	3.289.800
<i>a) Phải thu dài hạn khác</i>	<i>719.710.000</i>	<i>719.710.000</i>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	719.710.000	719.710.000
Cộng	112.995.806.692	189.542.617.797

6 . Hàng tồn kho	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.154.460.704	-	138.960.843.179	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	815.033.185	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.458.293.369	-	13.424.290.337	-
Hàng hóa	281.976.358.789	(1.142.175.401)	243.606.612.265	(1.142.175.401)
Cộng	301.589.112.862	(1.142.175.401)	396.806.778.966	(1.142.175.401)

7 . Chi phí trả trước	31/03/2023	01/01/2023
<i>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>9.530.179.231</i>	<i>6.544.688.277</i>
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác	9.530.179.231	6.544.688.277
<i>b) Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>37.449.663.067</i>	<i>38.820.947.761</i>
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác	37.449.663.067	38.820.947.761
Cộng	46.979.842.298	45.365.636.038

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.946.085.447	-	3.946.085.447
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.946.085.447	-	3.946.085.447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.319.792.601	-	2.319.792.601
Số tăng trong kỳ	113.608.709	-	113.608.709
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>113.608.709</i>		<i>113.608.709</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	0
Số cuối kỳ	2.433.401.310	-	2.433.401.310
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.626.292.846	-	1.626.292.846
Tại ngày cuối kỳ	1.512.684.137	-	1.512.684.137

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.400.651.896	3.825.542.000	12.226.193.896
Số tăng trong năm	890.000	0	890.000
- <i>Tăng khác</i>	<i>890.000</i>		<i>890.000</i>
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	8.401.541.896	3.825.542.000	12.227.083.896
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.195.272.466	3.622.730.771	10.818.003.237
Số tăng trong năm	88.256.466	13.417.101	101.673.567
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>88.256.466</i>	<i>13.417.101</i>	<i>101.673.567</i>
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.283.528.932	3.636.147.872	10.919.676.804
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.205.379.430	202.811.229	1.408.190.659
Tại ngày cuối năm	1.118.012.964	189.394.128	1.307.407.092

11 . Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2023
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.902.062.137	7.892.301.202
Cộng	4.902.062.137	7.892.301.202

12 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần đầu tư + thương mại An Dân Hà Nội	12.350.000.000	-	16.364.792.967	12.350.000.000	-	15.558.010.334
Cộng	12.350.000.000	-	16.364.792.967	12.350.000.000	-	15.558.010.334

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**13 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	47.113.920.000	-		47.113.920.000	-	
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	3.000.000.000	-		3.000.000.000	-	
Cộng	50.113.920.000	-		50.113.920.000	-	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14 . Lợi thế thương mại

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Số dư đầu kỳ	13.260.841.807	-
- Phân bổ trong kỳ	(115.311.668)	-
- Số dư cuối kỳ	13.145.530.139	-

15 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	30.708.891.375	30.708.891.375	40.218.451.750	40.218.451.750
<i>Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam</i>	<i>19.200.325.397</i>	<i>19.200.325.397</i>	<i>15.947.666.475</i>	<i>15.947.666.475</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	<i>11.508.565.978</i>	<i>11.508.565.978</i>	<i>24.270.785.275</i>	<i>24.270.785.275</i>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	30.708.891.375	30.708.891.375	40.218.451.750	40.218.451.750

16 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
- Người mua trả tiền trước về kinh doanh xe	73.188.075.845	117.448.555.443
- Người mua trả tiền trước khác		52.446.100
Cộng	73.188.075.845	117.501.001.543

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2023	01/01/2023
- Thuế GTGT	4.180.273.291	915.221.607
- Thuế TNDN	18.385.592.849	21.219.249.125
- Thuế TNCN	2.998.900.130	1.540.116.251
Cộng	25.564.766.270	23.674.586.983

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18 . Chi phí phải trả	31/03/2023	01/01/2023
<i>a, Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay trích trước	26.801.104.676	22.863.800.847
Chi phí phải trả khác	4.298.912.349	4.156.148.794
<i>a, Chi phí phải trả dài hạn</i>	-	-
Cộng	26.801.104.676	22.863.800.847

19 . Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2023	01/01/2023
- Kinh phí công đoàn	666.013.707	588.985.765
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	855.500.000	-
- Phải trả khác	4.791.952.928	4.580.224.710
Cộng	6.313.466.635	5.169.210.475

20 . Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
<i>Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty mẹ</i>	5.345.700.000	5.345.700.000	5.339.000.000	5.339.000.000
<i>Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du</i>	540.917.961.543	540.917.961.543	650.673.741.394	650.673.741.394
<i>Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát</i>	44.592.465.038	44.592.465.038	43.870.364.255	43.870.364.255
Cộng	590.856.126.581	590.856.126.581	699.883.105.649	699.883.105.649
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
<i>Các khoản vay dài hạn tại Công ty mẹ</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du</i>	21.907.010.460	21.907.010.460	18.327.136.629	18.327.136.629
<i>Các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát</i>	110.326.426.312	110.326.426.312	107.255.678.000	107.255.678.000
Cộng	132.233.436.772	132.233.436.772	125.582.814.629	125.582.814.629

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**21 . Vốn chủ sở hữu****21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)****21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2023	01/01/2023
Cổ đông nhà nước	-	-
Cổ đông khác	199.999.990.000	199.999.990.000
Cộng	199.999.990.000	199.999.990.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các CSH**và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	199.999.990.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	199.999.990.000	60.000.000.000

21.4. Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.999	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	674.549.140.001	25.093.635.553
Cộng	674.549.140.001	25.093.635.553

2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	674.549.140.001	25.093.635.553
Cộng	674.549.140.001	25.093.635.553

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3 . Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- Giá vốn hàng bán	613.437.973.347	22.813.070.850
Cộng	613.437.973.347	22.813.070.850
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- Doanh thu hoạt động tài chính	92.607.529	269.462
Cộng	92.607.529	269.462
5 . Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- Lãi tiền vay	16.004.025.900	711.979.232
- Chi phí tài chính khác	191.151.627	-
Cộng	16.195.177.527	711.979.232
6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>21.277.923.850</i>	<i>625.389.665</i>
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.162.612.182	625.389.665
- Lợi thế thương mại được phân bổ	115.311.668	-
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>23.590.520.862</i>	<i>2.854.875</i>
- Chi phí bán hàng	23.590.520.862	2.854.875
7 . Thu nhập khác	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Thu nhập từ thanh lý tài sản	183.245.702	-
Trong đó		
- Thu thanh lý TSCĐ	3.532.727.272	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ	3.349.481.570	-
- Thu thuần thanh lý	183.245.702	-
Thu nhập khác	14.632.745	-
Cộng	197.878.447	-
8 . Chi phí khác	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Chi phí khác	3.778.699	53.036.438
Cộng	3.778.699	53.036.438

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.273.963.950	177.514.791
	1.273.963.950	177.514.791

10 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Lợi nhuận sau thuế	1.730.868.331	710.059.164
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	19.999.999	6.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	87	118

V . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 1/2022 của Công ty do quý 1/2022 Công ty chưa có công ty con.

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng
						Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	96.452.644.149	34.461.542.549	511.245.882.958	21.204.317.144	51.000.000	663.415.386.800
Số tăng trong kỳ	3.157.143.003	112.592.974	36.595.765.303	-	-	39.865.501.280
- <i>Tăng mới</i>	3.157.143.003	112.592.974	36.595.765.303	-	-	39.865.501.280
Số giảm trong kỳ	-	-	71.023.855.764	-	-	71.023.855.764
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	71.023.855.764	-	-	71.023.855.764
Số dư cuối kỳ	99.609.787.152	34.574.135.523	476.817.792.497	21.204.317.144	51.000.000	632.257.032.316
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58.441.573.744	26.153.179.540	93.774.624.834	15.560.489.652	51.000.000	193.980.867.770
Số tăng trong kỳ	1.195.418.207	529.474.117	14.624.350.950	312.114.074	0	16.661.357.348
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.195.418.207	529.474.117	14.587.233.462	312.114.074		16.624.239.860
- <i>Phân loại</i>			37.117.488			37.117.488
- <i>Mua lại tài sản cố định thuê tài chính</i>						0
Số giảm trong kỳ	-	2.058.379	14.304.278.969	35.059.109	0	14.341.396.457
- <i>Phân loại</i>		2.058.379		35.059.109		37.117.488
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-	14.304.278.969	-	-	14.304.278.969
- <i>Giảm khác (*)</i>		-				0
Số dư cuối kỳ	59.636.991.951	26.680.595.278	94.094.696.815	15.837.544.617	51.000.000	196.300.828.661
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.011.070.405	8.308.363.009	417.471.258.124	5.643.827.492	0	469.434.519.030
Tại ngày cuối kỳ	39.972.795.201	7.893.540.245	382.723.095.682	5.366.772.527	0	435.956.203.655

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: đồng	
					Tổng cộng	
Số dư đầu kỳ này	199.999.990.000	76.628.400.000	29.605.410.363	156.304.990.285	462.538.790.648	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	1.730.868.331	(762.246.679)	968.621.652	
Lãi trong kỳ	-	-	1.730.868.331	(762.246.679)	968.621.652	
Tăng vốn	-	-	-	-	-	
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	199.999.990.000	76.628.400.000	31.336.278.694	155.542.743.606	463.507.412.300	